

Luật số: /2025/QH15

Dự thảo

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam số 24/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2014/QH13.

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trên lãnh thổ Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác. Quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài đang định cư ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.”.

b) Bổ sung khoản 5, khoản 6 như sau:

“5. Người ứng cử, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ; người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh vào các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và địa phương; người được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập; người làm việc trong tổ chức cơ yếu, người tham gia lực lượng vũ trang của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải là người chỉ có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam và phải thường trú tại Việt Nam, trừ trường hợp có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, không làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam. Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Trường hợp Luật có liên quan khác với quy định này thì áp dụng quy định tại Luật này.

6. Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền Việt Nam liên quan đến quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật này không bị khiếu nại, khiếu kiện.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Giấy chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, Thẻ Căn cước, Căn cước điện tử;”.

b) Bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Các giấy tờ khác do Chính phủ quy định.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 16 như sau:

“2. Trẻ em sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài thì có quốc tịch Việt Nam, nếu cha mẹ thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con vào thời điểm thực hiện thủ tục về khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo hướng dẫn của Chính phủ.

Trường hợp trẻ em được sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà cha mẹ không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con thì trẻ em đó có quốc tịch Việt Nam.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam

1. Công dân nước ngoài và người không quốc tịch có đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ, người chưa thành niên có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam.

b) Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; tôn trọng truyền thống, phong tục, tập quán của dân tộc Việt Nam;

c) Biết tiếng Việt đủ để hoà nhập vào cộng đồng Việt Nam;

d) Đang thường trú ở Việt Nam;

đ) Thời gian thường trú ở Việt Nam từ 05 năm trở lên tính đến thời điểm xin nhập quốc tịch Việt Nam;

e) Có khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

2. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải có các điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ, e khoản 1 Điều này nếu có vợ hoặc chồng hoặc con đẻ là công dân Việt Nam.

2a. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải có các điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ, e khoản 1 Điều này, nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam;

b) Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;

c) Có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

d) Người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ.

3. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam quy định tại khoản 2 và khoản 2a Điều này được giữ quốc tịch nước ngoài nếu việc giữ quốc tịch nước ngoài phù

hợp với pháp luật của nước đó và không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và được Chủ tịch nước cho phép.

4. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có tên bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng dân tộc khác của Việt Nam. Tên do người xin nhập quốc tịch Việt Nam lựa chọn và được ghi rõ trong Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

5. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam không được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

6. Chính phủ quy định cụ thể khoản 1, khoản 2a, khoản 3 Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi điểm d khoản 1 như sau:

“d) Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp phù hợp với pháp luật của nước đó đối với thời gian người xin nhập quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Những người được miễn một số điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam quy định tại khoản 2, khoản 2a Điều 19 của Luật này thì được miễn các giấy tờ tương ứng với điều kiện được miễn.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam nộp hồ sơ cho Sở Tư pháp nếu cư trú ở trong nước, cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước sở tại nếu cư trú ở nước ngoài. Trong trường hợp hồ sơ không có đầy đủ các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này hoặc không hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận thông báo ngay để người xin nhập quốc tịch Việt Nam bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.”.

b) Bổ sung khoản 2a sau khoản 2 như sau:

“2a. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam và chuyển hồ sơ kèm theo ý kiến đề xuất về việc xin nhập quốc tịch Việt Nam về Bộ Tư pháp, đồng thời gửi thông tin về Bộ Ngoại giao để phối hợp thực hiện chức năng quản lý về quốc tịch.

Bộ Công an có trách nhiệm xác minh về nhân thân của người xin nhập quốc tịch Việt Nam theo đề nghị của Bộ Tư pháp”.

c) Bổ sung cụm từ “hoặc của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài” sau cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 3.

7. Sửa đổi tên gọi và một số khoản của Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi tên gọi Điều 23 như sau:

“Điều 23. Điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam”

b) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Người đã mất quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 26 của Luật này có đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam thì có thể được trở lại quốc tịch Việt Nam.”

c) Sửa đổi khoản 5 như sau:

“5. Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam được giữ quốc tịch nước ngoài nếu việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó và không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và được Chủ tịch nước cho phép.

Chính phủ quy định cụ thể khoản này.”.

8. Sửa đổi điểm d khoản 1 của Điều 24 như sau:

“d) Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp phù hợp với pháp luật của nước đó đối với thời gian người xin trở lại quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 của Điều 25 như sau:

“3. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam và chuyển hồ sơ kèm theo ý kiến đề xuất về việc xin trở lại quốc tịch Việt Nam về Bộ Tư pháp, đồng thời gửi thông tin về Bộ Ngoại giao để phối hợp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quốc tịch.

Bộ Công an có trách nhiệm xác minh về nhân thân của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam theo đề nghị của Bộ Tư pháp.”.

10. Bổ sung khoản 2a sau khoản 2 của Điều 26 như sau:

“2a. Bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 của Điều 29 như sau:

“4. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam và chuyển hồ sơ kèm theo ý kiến đề xuất việc xin thôi quốc tịch Việt Nam về Bộ Tư pháp, đồng thời gửi thông tin về Bộ Ngoại giao để phối hợp thực hiện chức năng quản lý nhà nước.

Bộ Công an có trách nhiệm xác minh về nhân thân của người xin thôi quốc tịch Việt Nam theo đề nghị của Bộ Tư pháp. Đối với các trường hợp thuộc diện miễn xác minh theo quy định của Luật này, Bộ Tư pháp đề nghị Bộ Công an xác minh trong trường hợp cần thiết.”.

12. Sửa đổi tiêu đề của Mục 4 Chương III như sau:

“Mục 4. Hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Căn cứ hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*

1. Người đã nhập quốc tịch Việt Nam, *trở lại quốc tịch Việt Nam* theo quy định tại Điều 19, Điều 23 của Luật này, dù cư trú ở trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam mà cố ý khai báo, *cam đoan* không đúng sự thật hoặc giả mạo giấy tờ khi xin nhập quốc tịch, *xin trở lại quốc tịch Việt Nam* thì Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* bị hủy bỏ.

2. Việc hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* của vợ hoặc chồng không làm thay đổi quốc tịch Việt Nam của người kia.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Trình tự, thủ tục hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được đơn, thư tố cáo về hành vi quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, *cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài* có trách nhiệm xác minh, nếu có đầy đủ căn cứ thì lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* của người có hành vi đó.

Tòa án đã xét xử đối với bị cáo có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* của người có hành vi đó.

Chính phủ quy định cụ thể các giấy tờ trong hồ sơ kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*.

2. Hồ sơ kiến nghị về việc hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* được gửi đến Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, *cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài* hoặc của Tòa án, Bộ Tư pháp có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* và báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

3. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“Điều 36. Quốc tịch của con chưa thành niên khi cha mẹ bị tước quốc tịch Việt Nam hoặc bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*

Khi cha mẹ hoặc một trong hai người bị tước quốc tịch Việt Nam hoặc bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* thì quốc tịch của con chưa thành niên không thay đổi.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước về quốc tịch

1. Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, cho trở lại quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*.

2. Quyết định việc đàm phán, ký điều ước quốc tế về quốc tịch theo quy định của Luật này và *Luật điều ước quốc tế*.”.

17. Bổ sung khoản 7 của Điều 39 như sau:

“7. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội, nhu cầu và khả năng thực hiện giải quyết hồ sơ quốc tịch trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định về việc thực hiện giải quyết hồ sơ quốc tịch bằng phương tiện điện tử.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5 của Điều 40 như sau:

“4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét và đề xuất ý kiến về các trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam, xin thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam và hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* theo quy định của Luật này; hằng năm, thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch Việt Nam để báo cáo với Bộ Tư pháp.

5. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm xem xét và đề xuất ý kiến về các trường hợp *xin nhập quốc tịch Việt Nam*, xin trở lại quốc tịch Việt Nam, xin thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam và *hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*; hằng năm, thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch Việt Nam để báo cáo với Bộ Ngoại giao và Bộ Tư pháp.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

“Điều 41. Thông báo và đăng tải kết quả giải quyết các việc về quốc tịch

Bộ Tư pháp có trách nhiệm thông báo cho người xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam, người bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* về kết quả giải quyết các việc về quốc tịch có liên quan và đăng trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

Văn phòng Chủ tịch nước có trách nhiệm gửi đăng Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyết định cho nhập, cho trở lại, cho thôi, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*.”.

20. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều sau đây:

- a) Bãi bỏ khoản 6 Điều 23.
- b) Bãi bỏ điểm e khoản 1 Điều 24.
- c) Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 28.
- d) Bãi bỏ Điều 42.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan có liên quan rà soát; kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam, xin thôi quốc tịch Việt Nam tiếp nhận trước thời điểm Luật này có hiệu lực thì được giải quyết theo quy định của Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày.....tháng.....năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn